

Phụ biểu 02

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN ĐẤT, NƯỚC, KHOÁNG SẢN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| TT | Danh mục | Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030 | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|--------------|---------|
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 9 |
| | TỔNG SỐ | 5.776,0 | 1.763,4 | 1.741,4 | 1.201,2 | 631,2 | 438,9 | |
| I | Lĩnh vực đất đai | 2.096,6 | 617,2 | 753,8 | 583,1 | 77,5 | 65,0 | |
| 1 | Đo đạc bản đồ địa chính, đo đạc chính lý, bổ sung, đo vẽ lại bản đồ địa chính | 1.263,5 | 326,0 | 471,0 | 466,5 | 0,0 | 0,0 | |
| 2 | Lập hồ sơ ranh giới đất, đo đạc bản đồ địa chính, lập phương án sử dụng đất, diện tích trả về địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh | 185,9 | 93,2 | 92,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | |
| 3 | Đăng ký đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (<i>xây dựng mới đối với 27 xã đo mới bản đồ địa chính, diện tích đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đối với 72 xã đã được đo đạc bản đồ địa chính</i>) | 346,6 | 110,0 | 150,0 | 86,6 | | | |
| 4 | Quy chủ rừng, giao rừng, cho thuê rừng (<i>đối với đất theo quy hoạch là đất rừng tự nhiên sản xuất, rừng phòng hộ</i>) | 120,0 | 80,0 | 40,0 | | | | |
| 5 | Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và thành lập bản đồ địa hình quốc gia trên đất liền các tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 tỉnh Lào Cai | 67,5 | | | 30,0 | 37,5 | | |
| 6 | Kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2029 tỉnh Lào Cai | 65,0 | | | | | 65,0 | |
| 7 | Lập quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lào Cai | 8,0 | 8,0 | | | | | |
| 8 | Điều tra đánh giá đất đai | 40,0 | | | | 40,0 | | |
| II | Lĩnh vực khoáng sản | 66,00 | 29,00 | 22,00 | 10,00 | 5,00 | | |

| TT | Danh mục | Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030 | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|
| 1 | Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản | 8,00 | 8,00 | | | | | |
| 2 | Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 3,00 | 3,00 | | | | | |
| 3 | Thực hiện điều tra cơ bản địa chất trên địa bàn tỉnh | 20,00 | | 10,00 | 5,00 | 5,00 | | |
| 4 | Thực hiện đánh giá tiềm năng khoáng sản đối với khoáng sản nhóm III, nhóm IV. | 15,00 | 5,00 | 5,00 | 5,00 | | | |
| 5 | Quyết định việc hạn chế hoạt động khoáng sản | 3,00 | 3,00 | | | | | |
| 6 | Quyết định danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản | 10,00 | 10,00 | | | | | |
| 7 | Vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản | 7,00 | | 7,00 | | | | |
| III | Lĩnh vực tài nguyên nước | 107,00 | 23,60 | 35,60 | 17,60 | 14,10 | 16,10 | |
| 1 | Thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh | 6,00 | | 6,00 | | | | |
| 2 | Thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước của một số sông, suối, hồ trên địa bàn tỉnh Lào Cai và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải | 4,00 | | | 2,00 | 2,00 | | |
| 3 | Thực hiện việc điều tra, khoanh định các khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất, tổng hợp lập danh mục các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để công bố và thực hiện biện pháp khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh | 4,00 | | 2,00 | 2,00 | | | |
| 4 | Kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ | 29,00 | 4,00 | 8,00 | 8,00 | 4,50 | 4,50 | |
| 5 | Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai | 8,00 | 4,00 | 4,00 | | | | |

| TT | Danh mục | Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030 | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 | Ghi chú |
|-------------|--|---------------------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------|
| 6 | Tổ chức quan trắc, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn | 3,00 | 0,60 | 0,60 | 0,60 | 0,60 | 0,60 | |
| 7 | Xây dựng, nâng cấp hệ thống trạm quan trắc Tài nguyên nước trên các suối: Ngòi Bo (xã Gia Phú), Ngòi Nhù (Xã Tầng Loỏng), suối Nậm Phàng (xã Bắc Hà), suối Nậm Kim, Ngòi Hút, Ngòi Lâu, Ngòi Lao, Ngòi Thìa | 45,00 | 15,00 | 15,00 | 5,00 | 7,00 | 3,00 | |
| 8 | Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến năm 2030 | 8,00 | | | | | 8,00 | |
| IV | Lĩnh vực bảo vệ môi trường | 3.506,43 | 1.093,55 | 930,02 | 590,46 | 534,60 | 357,80 | |
| IV.1 | Bảo vệ môi trường | 3.371,93 | 1.053,45 | 886,92 | 555,36 | 520,50 | 355,70 | |
| 1 | Xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu về môi trường, cảnh báo sớm về ô nhiễm môi trường, phòng ngừa khi sự cố môi trường, thiên tai xảy ra; xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt và không khí cấp tỉnh | 45,00 | | 20,00 | 15,00 | 5,00 | 5,00 | |
| 2 | Lắp đặt 02 trạm quan trắc môi trường không khí khu vực đô thị trọng điểm của tỉnh Lào Cai | 20,00 | 10,00 | 10,00 | | | | |
| 3 | Đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đầy hoặc không hợp vệ sinh (<i>55 bãi chôn lấp</i>) | 27,50 | 5,50 | 5,50 | 5,50 | 5,50 | 5,50 | |
| 4 | Đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (24 cơ sở) và đầu tư cho các hoạt động bảo vệ môi trường khác | 1.347,43 | 496,45 | 297,92 | 234,86 | 173,00 | 145,20 | |
| 5 | Đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại khu vực phường Yên Bái | 150,00 | | 150,00 | | | | |
| 6 | Đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp | 900,00 | 295,00 | 205,00 | 100,00 | 100,00 | 200,00 | |
| 7 | Triển khai Đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Tầng Loỏng thành Khu công nghiệp sinh thái | 882,00 | 246,50 | 198,50 | 200,00 | 237,00 | 0,00 | |
| 7.1 | Thực hiện bồi thường, di chuyển dân cư thuộc phạm vi KCN Tầng Loỏng | 789 | 176 | 176 | 200 | 237 | | |

| TT | Danh mục | Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030 | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 | Ghi chú |
|-------------|--|---------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| 7.2 | Hoàn thiện hạ tầng giao thông trong phạm vi KCN Tăng Loỏng (<i>tuyến đường T2 và T12</i>) | 70 | 50 | 20 | 0 | 0 | 0 | |
| 7.3 | Hoàn thiện hạ tầng thu gom nước thải và phân tách nước thải, nước mặt trong phạm vi KCN Tăng Loỏng | 20 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 7.4 | Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin liên quan đến hệ thống quản lý, theo dõi, giám sát và duy trì mô hình KCN sinh thái | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| 7.5 | Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng thực hiện sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên hướng tới sản xuất, kinh doanh tuần hoàn | 1 | 0,5 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | |
| IV.2 | Ứng phó với biến đổi khí hậu | 134,50 | 40,10 | 43,10 | 35,10 | 14,10 | 2,10 | |
| | Tăng cường năng lực thích ứng với BĐKH trong quản lý tài nguyên | 21,00 | 7,00 | 8,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | |
| 1 | Điều tra, xác định mực nước tương ứng với cấp báo động lũ tại một số vị trí sông suối trên địa bàn tỉnh | 5,00 | 2,00 | 3,00 | | | | |
| 2 | Tổ chức đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH đối với các ngành, lĩnh vực, cộng đồng dân cư; Xây dựng các bản đồ nguy cơ sạt lở đất, bản đồ ngập ứng ứng với các kịch bản BĐKH | 6,00 | 3,00 | 3,00 | | | | |
| 3 | Nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ giám sát, phân tích, dự báo, cảnh báo sớm thời tiết, thiên tai; Đầu tư hệ thống giám sát và cảnh báo độ sâu nước ngập tại các đập tràn | 10,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | |
| | Đào tạo, truyền thông, nâng cao nhận thức | 0,50 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | |
| 1 | Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về lồng ghép ứng phó với BĐKH trong quản lý tài nguyên bền vững | 0,50 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | |

| TT | Danh mục | Nhu cầu vốn giai đoạn 2026- 2030 | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 | Ghi chú |
|----|---|---|--------------|--------------|--------------|--------------|----------|---------|
| | Phòng chống thiên tai | 113,00 | 33,00 | 35,00 | 33,00 | 12,00 | | |
| 1 | Quan trắc và cảnh báo thiên tai, lập bản đồ nguy cơ sạt lở, lũ quét trên địa bàn tỉnh Lào Cai | 100,00 | 30,00 | 30,00 | 30,00 | 10,00 | | |
| 2 | Phần mềm tích hợp cảnh báo thời tiết, thiên tai | 5,00 | 3,00 | 2,00 | | | | |
| 3 | Thuê, đầu tư hệ thống cảnh báo thời tiết, thiên tai | 8,00 | | 3,00 | 3,00 | 2,00 | | |